

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

Số: 33/2019/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận
đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 2

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục kiểm tra VB QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: Chủ tịch, các PCT; (bản ĐT)
- VP UBND tỉnh: Các PCVP;
- Sở Tư pháp;
- Chi cục Thủy lợi;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NL (Kh 227 b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(ban hành kèm theo Quyết định số: 33/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phạm vi vùng phụ cận đối với các công trình thủy lợi được xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo khoản 7, Điều 40 của Luật Thủy lợi; các nội dung khác không có trong Quy định này thì thực hiện theo Luật Thủy lợi và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi.

2. Hệ thống dẫn, chuyển nước bao gồm kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng dùng để dẫn, chuyển nước

3. Vùng phụ cận: Vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi là giới hạn khoảng đất và không gian theo chiều thẳng đứng nằm ngoài, liền kề với khối kiến trúc xây dựng công trình. Phạm vi vùng phụ cận thủy lợi để phục vụ cho công tác bảo vệ an toàn công trình, vận hành, khai thác và sửa chữa, tu bổ được thuận lợi. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

2. Trong phạm vi bảo vệ công trình, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình; phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Vùng phụ cận của hồ chứa nước (bao gồm vùng phụ cận của đập và vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước); vùng phụ cận của kênh; vùng phụ cận của cống trên sông, được quy định tại khoản 3, 4, 5, Điều 40 của Luật Thủy lợi.

Điều 5. Phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác

1. Đối với kênh

Kênh có lưu lượng thiết kế từ $02 \text{ m}^3/\text{s}$ trở lên, được quy định tại khoản 4, Điều 40 của Luật Thủy lợi. Đối với kênh có lưu lượng thiết kế nhỏ hơn $02 \text{ m}^3/\text{s}$ được quy định như sau:

a) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $01 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra, đối với kênh đất tối thiểu là $1,5 \text{ m}$; đối với kênh kiên cố tối thiểu là 01 m .

b) Kênh có lưu lượng thiết kế từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $01 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra, đối với kênh đất tối thiểu là 01 m ; đối với kênh kiên cố tối thiểu là $0,6 \text{ m}$.

c) Kênh có lưu lượng thiết kế nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra, đối với kênh đất tối thiểu là $0,8 \text{ m}$; đối với kênh kiên cố tối thiểu là $0,5 \text{ m}$.

d) Đối với kênh nội đồng, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra, tối thiểu $0,5 \text{ m}$.

đ) Đối với kênh là đường ống, cầu máng: Phạm vi bảo vệ tối thiểu là $0,5 \text{ m}$ tính từ mép ngoài cùng hạng mục công trình.

e) Công trình trên kênh: Phạm vi bảo vệ từ phần xây dựng hoặc gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trở ra mỗi phía giống theo quy định của tuyến kênh có lưu lượng thiết kế tương ứng đã nêu ở trên.

g) Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo theo quy định tại các điểm a, b, c, d, khoản 1 của Điều này còn phải phù hợp với quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông.

2. Kè chống xói lở bờ sông, suối: Phạm vi phụ cận tính từ phần xây đúc của kè tối thiểu là 05 m về phía bờ trong kè, 10 m về phía sông, suối.

3. Trạm bơm.

a) Khu vực trạm bơm đã có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài móng hàng rào bảo vệ trở vào.

b) Khu vực trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận công trình trạm bơm được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng. Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác trạm bơm phải xây dựng hàng rào bảo vệ theo ranh giới được giao đất.

4. Trường hợp công trình thủy lợi nằm trong khu vực vùng phụ cận của các công trình cơ sở hạ tầng khác như (bảo tồn thiên nhiên, phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa hoặc khu vực an ninh quốc phòng, ...), thì ngoài việc đảm bảo theo các quy định trên còn phải phù hợp theo quy định của pháp luật về phạm vi vùng phụ cận của các công trình cơ sở hạ tầng khác.

5. Phạm vi bảo vệ của những công trình không có trong quy định này phải tuân theo Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Cấp giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Chương IV, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực nông lâm nghiệp; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thủy sản và Thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ công trình

1. Đối với các công trình thủy lợi đã đưa vào khai thác trước khi quy định này có hiệu lực, chưa cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ thì tổ chức, cá nhân khai thác công trình có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Kinh phí cấm mốc chỉ giới được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các nguồn hợp pháp khác.

2. Đối với các công trình thủy lợi triển khai xây dựng mới khi Quy định này có hiệu lực, chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cấm mốc chỉ giới bảo vệ. Kinh phí cấm mốc chỉ giới được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

3. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Điều 8. Xử phạt vi phạm hành chính; Xử lý đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc khác nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất mà đất đó nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thì thực hiện theo Điều 157 của Luật Đất đai năm 2013.

2. Mọi vi phạm hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 48 của Luật Thủy lợi, Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, tổ chức hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi thực hiện quy định này.

b) Hướng dẫn các đơn vị Quản lý khai thác công trình thủy lợi, tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức triển khai cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1, Điều 57 của Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức triển khai thực hiện quy định này đến UBND cấp xã và người dân. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh trong việc thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy lợi.

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định này trên địa bàn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Thị trấn, các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các đơn vị có liên quan trên địa bàn thực hiện quy định này.

d) Tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất theo thẩm quyền.

đ) Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi.

g) Báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động thủy lợi trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và PTNT.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức thực hiện phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện trong việc thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

b) Huy động các nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo hoạt động của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

d) Phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi, quy định này đến mọi người dân.

đ) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; giải quyết khiếu nại, tố cáo, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thủy lợi.

e) Báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động thủy lợi trên địa bàn về UBND cấp huyện.

5. Các Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Lập, trình thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại Điều 41 của Luật Thủy lợi và các quy định khác có liên quan.

b) Tổ chức cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình đang khai thác, được quy định tại Khoản 2, Điều 43 của Luật Thủy lợi.

c) Quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động thủy lợi, khai thác công trình thủy lợi, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, được quy định tại Điều 53, Điều 54, Điều 55 của Luật Thủy lợi và Quy định này.

d) Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan hướng dẫn tổ chức triển khai việc thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng) để xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh